CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=DĨ AN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3700330471
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-01-22 15:26:17

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

16 ĐT743, KCN SÓNG THẦN 2, P. DĨ AN, TP.DĨ AN, T.BÌNH DƯƠNG

MST:3700330471

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 04 NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**7,457,637,030**	**7,492,764,065**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**2,675,659,748**	**2,756,488,582**
1. Tiền	111		275,659,748	256,488,582
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,400,000,000	2,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2a**	**3,200,000,000**	**3,200,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,200,000,000	3,200,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**281,463,758**	**59,280,153**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	14,461,651,423	14,461,651,423
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	27,185,886,257	27,185,886,257
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	192,796,488,871	192,574,305,266
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,5	(234,162,562,793)	(234,162,562,793)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,300,513,524**	**1,476,995,330**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	51,600,000	51,600,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,039,128,409	1,215,610,215
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	209,785,115	209,785,115
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		472,686,461	580,045,685
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	1,177,500,800	1,177,500,800
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.5b	(1,177,500,800)	(1,177,500,800)
II. Tài sản cố định	**220**		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	-	-
- Nguyên giá	*222*		*9,560,057,830*	*9,560,057,830*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(9,560,057,830)*	*(9,560,057,830)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.6**	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2b**	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		326,192,000,000	326,192,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(326,192,000,000)	(326,192,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**472,686,461**	**580,045,685**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	472,686,461	580,045,685
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**7,930,323,491**	**8,072,809,750**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**374,384,442,628**	**357,474,932,336**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**373,643,442,628**	**356,733,932,336**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	24,676,888,110	24,676,888,110
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	8,205,284	7,303,709
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	148,929,690,932	135,546,654,943
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		179,318,187	412,045,459
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	79,833,990,115	79,833,990,115
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	120,015,350,000	116,257,050,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**741,000,000**	**741,000,000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	741,000,000	741,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**(366,454,119,137)**	**(349,402,122,586)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.15**	**(366,454,119,137)**	**(349,402,122,586)**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		329,999,910,000	329,999,910,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*329,999,910,000*	*329,999,910,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		550,000,000,000	550,000,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,609,558,160	7,609,558,160
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1,254,063,587,297)	(1,237,011,590,746)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(1,237,011,590,746)*	*(1,218,100,788,208)*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		(17,051,996,551)	*(18,910,802,538)*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**7,930,323,491**	**8,072,809,750**
			-	-

Bình Dương, ngày 13 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Quốc Thành Vinh	Tsai Chia Tse

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Qúy 4/2025	Qúy 4/2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	537,954,546	625,227,273	2,247,090,910	2,601,818,179
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		537,954,546	625,227,273	2,247,090,910	2,601,818,179
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	26,839,806	11,395,362	107,359,224	22,414,782
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**511,114,740**	**613,831,911**	**2,139,731,686**	**2,579,403,397**
			-	-		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	19,191,951	90,081,784	200,592,036	200,223,803
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,578,295,676	10,127,214,507	17,178,505,594	19,525,745,569
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		2,261,939,630	*2,183,645,661*	8,891,185,541	*8,572,410,358*
8. Chi phí bán hàng	25		**0**	-		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	526,446,821	523,777,684	2,213,380,542	2,164,684,169
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**(1,574,435,806)**	**(9,947,078,496)**	(17,051,562,414)	(18,910,802,538)
			-	-		
11. Thu nhập khác	31		0	-	6	
12. Chi phí khác	32		0	-	434,143	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		-	-	(434,137)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(1,574,435,806)**	**(9,947,078,496)**	(17,051,996,551)	(18,910,802,538)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**(1,574,435,806)**	**(9,947,078,496)**	(17,051,996,551)	(18,910,802,538)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.8**	**(48)**	(301)	(517)	(573)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		**(48)**	(301)	(517)	(573)

Bình Dương, ngày 08 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Quốc Thành Vinh	Tsai Chia Tsung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(17,051,996,551)	(18,910,802,538)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8		-
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	(690,758,826)	10,928,005,200
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19,191,951)	(200,223,803)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	2,261,939,630	8,572,410,358
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**(15,500,007,698)**	**389,389,217**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(45,701,799)	273,470,009
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		16,724,910,165	(92,799,334)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		107,359,224	(247,185,218)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1,286,559,892**	**322,874,674**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21			-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19,191,951	200,223,803
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**19,191,951**	**200,223,803**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		(1,387,750,000)	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(1,387,750,000)**	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**(81,998,157)**	**523,098,477**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**2,756,488,582**	**2,232,220,782**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,169,323	1,169,323
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**2,675,659,748**	**2,756,488,582**
			-	-

Bình Dương, ngày 13 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Quốc Thành Vinh	Tsai Chih Tse

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Full Power (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Xây lắp Điện cơ Full Power Việt Nam (thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 45/GP-KCN-BD và Giấy chứng nhận đầu tư số 462033000030 ngày 14 tháng 2 năm 2000 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp). Theo Quyết định số 45/CPH/GP-KCN-BD ngày 18 tháng 08 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công ty TNHH Xây lắp Điện cơ Full Power Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài. Qua các lần thay đổi giấy phép, hiện nay công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 462033000030 thay đổi gần nhất lần thứ 10 ngày 11 tháng 07 năm 2011.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700330471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 02 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 12 tháng 10 năm 2022 về thay đổi người đại diện pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Cổ phiếu Công ty đã hủy niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM theo Thông báo số 668/2011/TB-SGDHCM ngày 13/07/2011 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

Cổ phiếu Công ty hiện đang đăng ký giao dịch trên sàn OTC.

Tên tiếng Anh: Full Power Joint Stock Company.

Mã chứng khoán: FPC. (OTC).

Trụ sở chính: Số 16, đường ĐT743, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Lắp đặt hệ thống xây dựng;
Kinh doanh bất động sản (cho thuê; đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình trên đất thuê để cho thuê lại đất đã có hạ tầng).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn không có kế hoạch hoạt động kinh doanh nào ngoài hoạt động cho thuê mặt bằng, nên kết quả hoạt động kinh doanh niên độ 2024 vẫn không có doanh thu của hoạt động kinh doanh chính và tiếp tục lỗ. Ban Giám đốc Công ty vẫn không có kế hoạch triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.

6 Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: 03 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 03 nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Nguyên tắc xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Đối với nợ phải thu, phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính

Công ty thực hiện quy đổi đồng Việt Nam ra đồng ngoại tệ căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2025: 26.077 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2025: 26.377VND/USD.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán: Công ty ước tính phần giá trị bị tổn thất và trích lập dự phòng theo quy định hiện hành.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*20 năm*
Máy móc, thiết bị	*05 - 08 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*06 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*05 - 06 năm*

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí thuê đất, chi phí thuê văn phòng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Nợ phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả (tiếp theo)

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các cá nhân.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh khoản trích trước chi phí lãi vay phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện);

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của dịch vụ cung cấp trong năm và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty trong kỳ như sau: áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%. Công ty đã thanh tra quyết toán thuế đến năm 2016.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát: bao gồm các công ty có sở hữu cổ phần của Công ty Cổ phần Full Power;

(ii) Các công ty liên kết;

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết có ảnh hưởng đáng kể, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2025	01/01/2025
Tiền	**275,659,748**	**256,488,582**
Tiền mặt	7,707,983	20,063,394
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	267,951,765	236,425,188
+ Tiền gửi ngân hàng VND	257,693,856	226,158,889
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-TK số 8650-055-244	713,649	*48,441,525*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-TK số 656.100.000.66996	6,987,142	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	249,993,065	*177,717,364*
+ Tiền gửi ngân hàng USD (*)	10,257,909	10,266,299
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10,257,909	*10,266,299*
Các khoản tương đương tiền	**2,400,000,000**	**2,500,000,000**
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	2,400,000,000	2,500,000,000
Cộng	**2,675,659,748**	**2,756,488,582**

(*) Số dư gốc ngoại tệ tại ngày 31/12/2025 là 393,37 USD.

2. Đầu tư tài chính: xem trang 34 và 35.

3. Phải thu của khách hàng

Ngắn hạn	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khách hàng trong nước	11,528,811,593	(11,528,811,593)	11,528,811,593	(11,528,811,593)
Công ty TNHH XD Quảng Thành	*4,140,800,000*	*(4,140,800,000)*	*4,140,800,000*	*(4,140,800,000)*
Công ty TNHH Công trình Vĩnh Đức	*3,318,455,250*	*(3,318,455,250)*	*3,318,455,250*	*(3,318,455,250)*
Khách hàng trong nước khác	*4,069,556,343*	*(4,069,556,343)*	*4,069,556,343*	*(4,069,556,343)*
Khách hàng nước ngoài	2,932,839,830	(2,932,839,830)	2,932,839,830	(2,932,839,830)
Can Sport Shoes Co., Ltd (*)	*2,932,839,830*	*(2,932,839,830)*	*2,932,839,830*	*(2,932,839,830)*
Cộng	**14,461,651,423**	**(14,461,651,423)**	**14,461,651,423**	**(14,461,651,423)**

(*) Số dư gốc nguyên tệ công nợ phải thu tại ngày 31/12/2025: 125.906 USD.

4. Trả trước cho người bán

Ngắn hạn	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	27,185,886,257	(27,185,886,257)	27,185,886,257	(27,185,886,257)
Nhà cung cấp trong nước khác (*)	*27,185,886,257*	*(27,185,886,257)*	*27,185,886,257*	*(27,185,886,257)*
Cộng	**27,185,886,257**	**(27,185,886,257)**	**27,185,886,257**	**(27,185,886,257)**

(*) Đây là các khoản ứng trước phát sinh đã lâu năm và đã được lập dự phòng 100%.

5. Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**192,796,488,871**	**(192,515,025,113)**	**192,574,305,266**	**(192,515,025,113)**
Bảo hiểm nộp thừa	-	-	22,531,733	-
Tạm ứng (*)	13,816,345,926	(13,536,982,917)	13,536,982,917	(13,536,982,917)
Ký cược, ký quỹ (*)	1,254,085,655	(1,254,085,655)	1,254,085,655	(1,254,085,655)
Lãi dự thu		-	34,647,671	-
Phải thu khác	177,726,057,290	(177,723,956,541)	177,726,057,290	(177,723,956,541)
- Phải thu bên liên quan (*) (Xem thuyết minh X.3b)	73,280,206,915	(73,280,206,915)	73,280,206,915	(73,280,206,915)
- Đối tượng khác	104,445,850,375	(104,443,749,626)	104,445,850,375	(104,443,749,626)
Công ty CP Phú Đức (*)	*76,875,000,000*	*(76,875,000,000)*	*76,875,000,000*	*(76,875,000,000)*
Phải thu lâu năm khác (*)	*27,268,881,281*	*(27,268,881,281)*	*27,268,881,281*	*(27,268,881,281)*
Khác	301,969,094	*(299,868,345)*	*301,969,094*	*(299,868,345)*

5. Phải thu khác (tiếp theo)

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
b. Dài hạn	**1,177,500,800**	**(1,177,500,800)**	**1,177,500,800**	**(1,177,500,800)**
Ký cược, ký quỹ	1,177,500,800	(1,177,500,800)	1,177,500,800	(1,177,500,800)
Cộng	**193,973,989,671**	**(193,692,525,913)**	**193,751,806,066**	**(193,692,525,913)**

(*) Đây là các khoản phải thu phát sinh lâu năm và đã được lập dự phòng 100%.

6. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	**110,973,724,024**	**(110,973,724,024)**	**110,973,724,024**	**(110,973,724,024)**
Công trình Công ty Cao Su Chính Tân	*22,892,420,102*	*(22,892,420,102)*	*22,892,420,102*	*(22,892,420,102)*
Công trình Phú Mỹ	*18,366,500,268*	*(18,366,500,268)*	*18,366,500,268*	*(18,366,500,268)*
Công trình Công viên 23/9	*20,175,073,762*	*(20,175,073,762)*	*20,175,073,762*	*(20,175,073,762)*
Công trình tầng hầm Công viên 23/9	*20,902,275,658*	*(20,902,275,658)*	*20,902,275,658*	*(20,902,275,658)*
Các công trình khác	*28,637,454,234*	*(28,637,454,234)*	*28,637,454,234*	*(28,637,454,234)*
Cộng	**110,973,724,024**	**(110,973,724,024)**	**110,973,724,024**	**(110,973,724,024)**

Các công trình trên đã ngưng thi công do các dự án đã không tiếp tục thực hiện, chi phí không thu hồi được, không có khả năng tiếp tục thực hiện và đã tiến hành lập dự phòng 100%.

7. Nợ xấu: Xem trang 31.

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 32.

9. Chi phí trả trước	**31/12/2025**	**01/01/2025**
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**51,600,000**	**51,600,000**
Chi phí thuê văn phòng	51,600,000	51,600,000
b. Chi phí trả trước dài hạn	**472,686,461**	**580,045,685**
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần II (*)	295,075,350	309,767,907
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	177,611,111	270,277,778
Cộng	**524,286,461**	**631,645,685**

(*) Đây là khoản chi phí trả trước cho khoản thuê lại đất tại KCN Sóng Thần II theo Hợp đồng thuê đất số 47/HĐTLĐ/ST2 ngày 15/02/2000 giữa Công ty CP Phát triển KCN Sóng Thần (nay là Công ty CP Đại Nam) và Công ty CP Full Power với diện tích thuê là 2.360m2. Thời gian thuê đất từ tháng 02/2000 đến tháng 02/2046 tương đương với thời hạn giấy phép đầu tư số 45/GP-KCN-BD do BQL các KCN Bình Dương cấp.

10. Phải trả người bán

	31/12/2025		01/01/2025	
Ngắn hạn	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Nhà cung cấp trong nước	24,676,888,110	15,012,000	24,676,888,110	15,012,000
Công ty TNHH Lê Phương Thảo	*15,012,000*	*15,012,000*	*15,012,000*	*15,012,000*
Phải trả người bán là bên liên quan (Xem thuyết minh X.3b)	*315,000,000*	-	*315,000,000*	-
Nhà cung cấp khác (*)	*24,346,876,110*	-	*24,346,876,110*	-
Cộng	**24,676,888,110**	**15,012,000**	**24,676,888,110**	**15,012,000**

(*) Đây là các khoản công nợ phát sinh đã lâu nhưng công ty không còn phát sinh giao dịch với các nhà cung cấp, không có khả năng trả nợ và không xác nhận được.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
a. Phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	7,303,709	39,664,145	38,762,570	8,205,284
Thuế nhà đất	-			-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	**7,303,709**	**42,664,145**	**41,762,570**	**8,205,284**
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	200,468,538	-	-	200,468,538
Thuế nhà thầu	8,316,577	-	-	8,316,577
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,000,000	-	-	1,000,000
Cộng	**209,785,115**	-	-	**209,785,115**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho dịch vụ trong nước	10%

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

12. Chi phí phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả bên liên quan (*) (Xem thuyết minh X.3a)	148,929,690,932	135,546,654,943
Cộng	**148,929,690,932**	**135,546,654,943**

(*) Đây là khoản chi phí lãi vay phải trả được ghi nhận lũy kế từ nhiều năm trước của hợp đồng vay dài hạn (TM số V.14: Vay). Với tình hình tài chính hiện tại, Công ty không có khả năng thanh toán cả gốc và lãi vay nêu trên. Số dư gốc ngoại tệ lãi vay phải trả từ năm 2009 là 5.646.195,21 USD.

13. Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	**79,833,990,115**	**79,833,990,115**
Phải trả khác (*)	79,833,990,115	79,833,990,115
- Phải trả khác là bên liên quan (Xem thuyết minh X.3b)	19,973,797,873	19,973,797,873
- Đối tượng khác	59,860,192,242	59,860,192,242
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát năm 2007	*658,707,638*	*658,707,638*
Cổ tức phải trả cho các cổ đông khác năm 2007	*42,726,031,127*	*42,726,031,127*
Công ty TNHH Safety	*7,418,247,530*	*7,418,247,530*
Công ty CP Phú Đức	*5,800,000,000*	*5,800,000,000*
Công ty Neo Neon	*3,257,205,947*	*3,257,205,947*
b. Dài hạn	**741,000,000**	**741,000,000**
Nhận ký quỹ cho thuê văn phòng	741,000,000	741,000,000
Cộng	**80,574,990,115**	**80,574,990,115**

(*) Công ty không có khả năng chi trả các khoản nêu trên và cũng không xác nhận được từ các đối tượng trên.

14. Vay

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Nợ vay dài hạn đến hạn trả		
Vay bên liên quan (*) (Xem thuyết minh X.3a)	120,015,350,000	116,257,050,000
Cộng	**120,015,350,000**	**116,257,050,000**

(*) Thuyết minh các khoản nợ vay

Khoản vay dài hạn đến ngày 31/12/2024 của Ông Lin Chen Hai (tương đương 4.550.000 USD). Theo Biên bản thỏa thuận cho vay tiền số 05-09/LA ngày 05/06/2009 giữa ba bên là Ông Lin Chen Hai, Công ty Cổ phần Full Power và Công ty Cổ phần TM XD Phú Mỹ, Công ty Cổ phần Full Power được Ông Lin Chen Hai cho vay số tiền là 5.000.000 USD, lãi suất vay là 7,5%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại Phường Tân Phú, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM. Quyền sử dụng của thửa đất này do hai bên Công ty Cổ phần Full Power và Công ty Cổ phần TM XD Phú Mỹ cùng hợp tác kinh doanh. Công ty không có khả năng thanh toán khoản nợ này.

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 38.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ vốn góp**	**31/12/2025**	**01/01/2025**
Công ty CP Xây dựng TM Phú Mỹ	23.27%	76,800,000,000	76,800,000,000
Ông Lin Chen Hai	18.67%	61,600,000,000	61,600,000,000
Bà Ngô Khả Vần	16.22%	53,533,360,000	53,533,360,000
Ông Yeh Li Cheng	12.58%	41,500,000,000	41,500,000,000
Ông Yeh Li Chuan	12.58%	41,500,000,000	41,500,000,000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	16.69%	55,066,550,000	55,066,550,000
Cộng	**100%**	**329,999,910,000**	**329,999,910,000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Quý 4/2025**	**Quý 4/2024**
Vốn góp của chủ sở hữu	**329,999,910,000**	**329,999,910,000**
Vốn góp đầu năm	*329,999,910,000*	*329,999,910,000*
Vốn góp cuối năm	*329,999,910,000*	*329,999,910,000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ tức	**31/12/2025**	**01/01/2025**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32,999,991	32,999,991
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,999,991	32,999,991
Cổ phiếu phổ thông	*32,999,991*	*32,999,991*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,999,991	32,999,991
Cổ phiếu phổ thông	*32,999,991*	*32,999,991*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10,000*	*10,000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**31/12/2025**	**01/01/2025**
Quỹ đầu tư phát triển	7,609,558,160	7,609,558,160
Cộng	**7,609,558,160**	**7,609,558,160**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý 4/2025**	**Quý 4/2024**
Doanh thu dịch vụ cho thuê	537,954,546	625,227,273
Doanh thu hợp đồng tư vấn	-	
Cộng	**537,954,546**	**625,227,273**

2. Giá vốn hàng bán	**Quý 4/2025**	**Quý 4/2024**
Giá vốn dịch vụ cho thuê	26,839,806	11,395,362
Giá vốn hợp đồng tư vấn	-	
Cộng	**26,839,806**	**11,395,362**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý 4/2025**	**Quý 4/2024**
Lãi tiền gửi	19,191,951	90,081,784
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	
Cộng	**19,191,951**	**90,081,784**

4. Chi phí tài chính	**Quý 4/2025**	**Quý 4/2024**
Chi phí lãi vay	2,261,939,630	2,183,645,661
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7,114,872	7,474,388
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(690,758,826)	7,936,094,458
Cộng	**1,578,295,676**	**10,127,214,507**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Quý 4/2025**	**Quý 4/2024**
Chi phí nhân viên	278,458,440	273,477,360
Chi phí Bảo hiểm	37,482,208	45,868,860
Chi phí vật liệu, bao bì		
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	25,800,000	41,395,362
Thuế, phí, lệ phí		22,383,604
Dự phòng phải thu khó đòi		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác	184,706,173	140,652,498
Cộng	**526,446,821**	**523,777,684**

6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Chi phí nhân công	278,458,440	273,477,360
Chi phí khấu hao tài sản cố định		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền	274,828,187	261,695,686
Cộng	**553,286,627**	**535,173,046**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,574,435,806)	(9,947,078,496)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
3. Thu nhập chịu thuế	(1,574,435,806)	(9,947,078,496)
4. Thu nhập tính thuế	-	-
5. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
7. Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,574,435,806)	(9,947,078,496)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1,574,435,806)	(9,947,078,496)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	32,999,991	32,999,991
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(48)	(301)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	(48)	(301)

(*) Không có tác động nào làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quản hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản trên với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025		
VND	+ 100	26,756,597
VND	- 100	(26,756,597)
USD	+ 100	(1,489,296,909)
USD	- 100	1,489,296,909
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		
VND	+ 100	27,564,886
VND	- 100	(27,564,886)
USD	+ 100	(1,355,466,549)
USD	- 100	1,355,466,549

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

1.2. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

1.3. Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không có khoản đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết nên không bị ảnh hưởng bởi rủi ro về giá cổ phiếu.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, phải thu về cho vay.

Các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Phải thu	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Dưới 90 ngày	-	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	162,615,664,216
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	-	-	**162,615,664,216**
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(162,615,664,216)
Giá trị thuần	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Dưới 90 ngày	-	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	162,615,664,216
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	-	-	**162,615,664,216**
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(162,615,664,216)
Giá trị thuần	-	-	-	-

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	120,015,350,000	-	-	120,015,350,000
Phải trả người bán	24,676,888,110	-	-	24,676,888,110
Các khoản phải trả, phải nộp và chi phí phải trả	185,378,942,282	741,000,000	-	186,119,942,282
Cộng	**330,071,180,392**	**741,000,000**	-	**330,812,180,392**

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	116,257,050,000	-	-	116,257,050,000
Phải trả người bán	24,676,888,110	-	-	24,676,888,110
Các khoản phải trả, phải nộp và chi phí phải trả	171,995,906,293	741,000,000	-	172,736,906,293
Cộng	**312,929,844,403**	**741,000,000**	-	**313,670,844,403**

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Ông Lin Chen Hai (Thuyết minh số V.14 - Thuyết minh vay).

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Xem bảng trình bày trang 39.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

không có.

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Torng Jenn Shiaw	Cổ đông
Ông Lin Chen Hai	Cổ đông
Ông Tsai Chia Tse	Tổng Giám đốc
Ông Lạc Bác Đông	Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Bảo Gia	Cổ đông
Công ty Cổ phần XD TM Phú Mỹ	Cổ đông
Công ty TNHH XD KD PT nhà Sang Anh	Công ty góp vốn hợp tác kinh doanh

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các thành viên quản lý chủ chốt, như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Ông Lin Chen Hai	Lãi vay phải trả	1,885,130,805	6,430,289,466
	Vay dài hạn	(313,950,000)	3,690,050,000
Cộng		**1,571,180,805**	**10,120,339,466**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Tính chất thu nhập	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Ông Tsai Chia Tse	Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	154,858,440	149,877,360
Ông Lạc Bác Đông	Thành viên	Lương và thưởng	61,800,000	61,800,000
Cộng			**216,658,440**	**211,677,360**

Công nợ bên liên quan

Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
Ông Lin Chen Hai	148,929,690,932	135,546,654,943
Cộng	**148,929,690,932**	**135,546,654,943**

Vay ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
Ông Lin Chen Hai	120,015,350,000	116,257,050,000
Cộng	**120,015,350,000**	**116,257,050,000**

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công nợ bên liên quan khác

Phải thu khác	**31/12/2025**	**01/01/2025**
Công ty Cổ phần Bảo Gia	165,000,000	165,000,000
Công ty Cổ phần XD TM Phú Mỹ	71,279,012,793	71,279,012,793
Ông Torng Jenn Shiaw	1,836,194,122	1,836,194,122
Cộng	**73,280,206,915**	**73,280,206,915**

Phải trả người bán ngắn hạn	**31/12/2025**	**01/01/2025**
Công ty Cổ phần XD TM Phú Mỹ	315,000,000	315,000,000
Cộng	**315,000,000**	**315,000,000**

Phải trả khác ngắn hạn	**31/12/2025**	**01/01/2025**
Công ty Cổ phần Bảo Gia (Cổ tức năm 2007)	3,343,991,792	3,343,991,792
Công ty Cổ phần XD TM Phú Mỹ (Cổ tức năm 2007)	4,779,671,968	4,779,671,968
Ông Lin Chen Hai (Cổ tức năm 2007)	11,703,971,272	11,703,971,272
Ông Torng Jenn Shiaw (Cổ tức năm 2007)	146,162,841	146,162,841
Cộng	**19,973,797,873**	**19,973,797,873**

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2025

Trong Q4/2025, Công ty chỉ hoạt động lĩnh vực cho thuê văn phòng - nhà xưởng. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	**Doanh thu thuần**	**Giá vốn**	**Lãi gộp**
Bộ phận cho thuê văn phòng - nhà xưởng	537,954,546	26,839,806	511,114,740
Cộng	**537,954,546**	**26,839,806**	**511,114,740**

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2023

Trong năm Q3/2024, Công ty chỉ hoạt động lĩnh vực cho thuê văn phòng - nhà xưởng, bộ phận tư vấn. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	**Doanh thu thuần**	**Giá vốn**	**Lãi gộp**
Bộ phận cho thuê văn phòng - nhà xưởng	625,227,273	11,395,362	613,831,911
Bộ phận tư vấn	-	-	-
Cộng	**625,227,273**	**11,395,362**	**613,831,911**

4.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trên địa bàn tỉnh Bình Dương nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Công ty tiếp tục lỗ 17.051.996.551 VND cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và khoản lỗ luỹ kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.254.063.587.297 VND đã làm cho Nguồn vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bị âm. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 366.185.805.598 VND. Hoạt động chính của công ty là thiết kế, thi công lắp đặt các công trình xây dựng. Tuy nhiên, hoạt động này đã ngừng từ lâu do công ty gặp khó khăn trong việc tìm kiếm khách hàng mới để phục hồi và phát triển công ty. Bên cạnh đó, các khoản đầu tư tài chính không mang lại hiệu quả. Các điều kiện và sự kiện nêu trên đã dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc đã có những đánh giá về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và đưa ra các kế hoạch duy trì và phát triển hoạt động của công ty như sau:

- Công ty sẽ nỗ lực hết mình thu hồi các khoản phải thu;

- Công ty sẽ xúc tiến để các vụ kiện trong tòa án sớm có được phán quyết;

- Công ty sẽ tiếp tục duy trì trong thời gian tới bằng việc tiếp tục ký hợp đồng cho thuê lại văn phòng trên đất mà công ty đã thuê tại khu công nghiệp Sóng Thần II;

- Công ty đã đưa ra chủ trương, kế hoạch và thực hiện các biện pháp cắt giảm, tiết kiệm chi phí quản lý, chi phí hoạt động trong thời gian tới.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Bình Dương, ngày 13 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Quốc Thành Vinh	Tsai Chia Tse

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Ngắn hạn	**3,200,000,000**	**3,200,000,000**	**3,200,000,000**	**3,200,000,000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	3,200,000,000	3,200,000,000	3,200,000,000	3,200,000,000
Cộng	**3,200,000,000**	**3,200,000,000**	**3,200,000,000**	**3,200,000,000**

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
Đầu tư vào đơn vị khác	**326,192,000,000**	**(326,192,000,000)**	**-**	**326,192,000,000**	**(326,192,000,000)**	**-**
+ Đầu tư vào dự án khu dân cư Tp. Thủ Đức (*)	68,924,000,000	(68,924,000,000)	-	68,924,000,000	(68,924,000,000)	-
+ Đầu tư vào dự án khu TM và VP cho thuê tại Tp.Đà Nẵng (**)	12,493,000,000	(12,493,000,000)	-	12,493,000,000	(12,493,000,000)	-
+ Đầu tư vào dự án khu đất Quận 12 (***)	207,705,000,000	(207,705,000,000)	-	207,705,000,000	(207,705,000,000)	-
+ Đầu tư vào dự án khu CN Đức Mỹ - Long An (****)	37,070,000,000	(37,070,000,000)	-	37,070,000,000	(37,070,000,000)	-
Cộng	**326,192,000,000**	**(326,192,000,000)**	-	**326,192,000,000**	**(326,192,000,000)**	-

- Tóm tắt tình hình của các khoản đầu tư:

(*) Đây là khoản góp vốn kinh doanh giữa Công ty CP Full Power với Công ty TNHH Thiết kế XD TM Phú Mỹ (nay là Công ty CP XD TM Phú Mỹ) để đầu tư xây dựng khu dân cư tại Phường Tân Phú, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM. Dự án này phát sinh từ năm 2006, 2007 nhưng đến nay không thu hồi được. Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất tại dự án này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Ông Lin Chen Hai (Thuyết minh số V.14 - Thuyết minh vay).

V.2. Đầu tư tài chính (tiếp theo)

- Tóm tắt tình hình của các khoản đầu tư:

(**) Đây là khoản góp vốn kinh doanh giữa Công ty CP Full Power với Công ty TNHH Thiết kế XD TM Phú Mỹ (nay là Công ty CP XD TM Phú Mỹ) để đầu tư dự án khu cao ốc tại số 234 đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Tp.Đà Nẵng. Dự án này phát sinh từ năm 2006, 2007 nhưng không thu hồi được. Tại Đại hội cổ đông bất thường ngày 19/09/2009, khoản góp vốn kinh doanh này không được thông qua.

(***) Đây là khoản góp vốn kinh doanh giữa Công ty CP Full Power với Công ty TNHH XD KD nhà Sang Anh để đầu tư xây dựng khu dân cư tại Phường Thới An, Quận 12, Tp.HCM. Dự án này phát sinh từ năm 2007 nhưng không thu hồi được. Tại Đại hội cổ đông bất thường ngày 19/09/2009, khoản góp vốn kinh doanh này không được thông qua.

(****) Đây là khoản góp vốn kinh doanh giữa Công ty CP Full Power với Công ty TNHH Thiết kế XD TM Phú Mỹ (nay là Công ty CP XD TM Phú Mỹ) để đầu tư vào Cụm công nghiệp Đức Mỹ, giai đoạn 2 tại xã Đức Hòa, Huyện Đức Hòa Long, Tỉnh Long An. Dự án này đến nay không thu hồi được.

V.7. Nợ xấu

	31/12/2025		01/01/2025	
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
Khoản phải thu thương mại	14,461,651,423	-	14,461,651,423	-
Công ty TNHH Ritek VN	*1,134,219,011*	-	*1,134,219,011*	-
Công ty TNHH San Fang VN	*1,319,982,452*	-	*1,319,982,452*	-
Công ty TNHH XD Quảng Thành	*4,140,800,000*	-	*4,140,800,000*	-
Công ty TNHH Công trình Vĩnh Đức	*3,318,455,250*	-	*3,318,455,250*	-
Can Sport Shoes Co., Ltd	*2,932,839,830*	-	*2,932,839,830*	-
Các khách hàng khác	*1,615,354,880*	-	*1,615,354,880*	-
Khoản phải thu khác	177,723,956,541	-	177,723,956,541	-
Ông Chen Li Hsun	*13,478,550,191*	-	*13,478,550,191*	-
Công ty CP XD TM Phú Mỹ	*71,279,012,793*	-	*71,279,012,793*	-
Công ty CP Phú Đức	*76,875,000,000*	-	*76,875,000,000*	-
Các đối tượng khác	*16,091,393,557*	-	*16,091,393,557*	-
Khoản trả trước cho người bán	27,185,886,257	-	27,185,886,257	-
Công ty Full Trading	*4,608,083,994*	-	*4,608,083,994*	-
Công ty TNHH Thai Maxwell Electric	*2,915,470,000*	-	*2,915,470,000*	-
Công ty TNHH KongLin	*3,724,953,110*	-	*3,724,953,110*	-
Các nhà cung cấp khác	*15,937,379,153*	-	*15,937,379,153*	-
Khoản tạm ứng	13,536,982,917	-	13,536,982,917	-
Ông Tsou Sheng Chang	*2,840,214,271*	-	*2,840,214,271*	-
Ông Liao Yao Huy	*2,994,548,140*	-	*2,994,548,140*	-
Ông Cai Sheng Chang	*4,811,172,402*	-	*4,811,172,402*	-
Các cá nhân khác	*2,891,048,104*	-	*2,891,048,104*	-
Khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,254,085,655	-	1,254,085,655	-
Khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	1,177,500,800	-	1,177,500,800	-
Cộng	**235,340,063,593**	**-**	**235,340,063,593**	**-**

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	9,275,833,479			284,224,351	**9,560,057,830**
Giảm khác					-
Số dư cuối năm	9,275,833,479	-	-	284,224,351	**9,560,057,830**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9,275,833,479			284,224,351	**9,560,057,830**
Giảm khác					-
Số dư cuối năm	9,275,833,479	-	-	284,224,351	**9,560,057,830**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.560.057.830 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Theo tờ trình số 2025-01/FPC ngày 24 tháng 02 năm 2025 về việc xử lý tài sản cố định không còn hiện hữu, Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định một số tài sản cố định đã hết khấu hao không còn hiện hữu tại Công ty. Vì vậy, Công ty đã ghi nhận giảm nguyên giá và khấu hao lũy kế tương ứng để phản ánh đúng tài sản của Công ty.

V.15 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	**329,999,910,000**	**550,000,000,000**	**7,609,558,160**	**(1,218,100,788,208)**	**(330,491,320,048)**
Lợi nhuận	-	-	-	(18,910,802,538)	**(18,910,802,538)**
Số dư tại ngày 31/12/2024	**329,999,910,000**	**550,000,000,000**	**7,609,558,160**	**(1,237,011,590,746)**	**(349,402,122,586)**
Số dư tại ngày 01/01/2025	**329,999,910,000**	**550,000,000,000**	**7,609,558,160**	**(1,237,011,590,746)**	**(349,402,122,586)**
Lợi nhuận	-	-	-	(17,051,996,551)	**(17,051,996,551)**
Số dư tại ngày 30/09/2025	**329,999,910,000**	**550,000,000,000**	**7,609,558,160**	**(1,254,063,587,297)**	**(366,454,119,137)**

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2025		01/01/2025		31/12/2025	01/01/2025
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	14,461,651,423	(14,461,651,423)	14,461,651,423	(14,461,651,423)	-	-
- Phải thu khác	180,157,643,745	(180,155,542,996)	180,157,643,745	(180,155,542,996)	2,100,749	2,100,749
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2,675,659,748	-	2,756,488,582	-	2,675,659,748	2,756,488,582
TỔNG CỘNG	**197,294,954,916**	**(194,617,194,419)**	**197,375,783,750**	**(194,617,194,419)**	**2,677,760,497**	**2,758,589,331**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	120,015,350,000	-	116,257,050,000	-	120,015,350,000	116,257,050,000
- Phải trả người bán	24,676,888,110	-	24,676,888,110	-	24,676,888,110	24,676,888,110
- Phải trả khác	186,119,942,282	-	172,736,906,293	-	186,119,942,282	172,736,906,293
TỔNG CỘNG	**330,812,180,392**	-	**313,670,844,403**	-	**330,812,180,392**	**313,670,844,403**